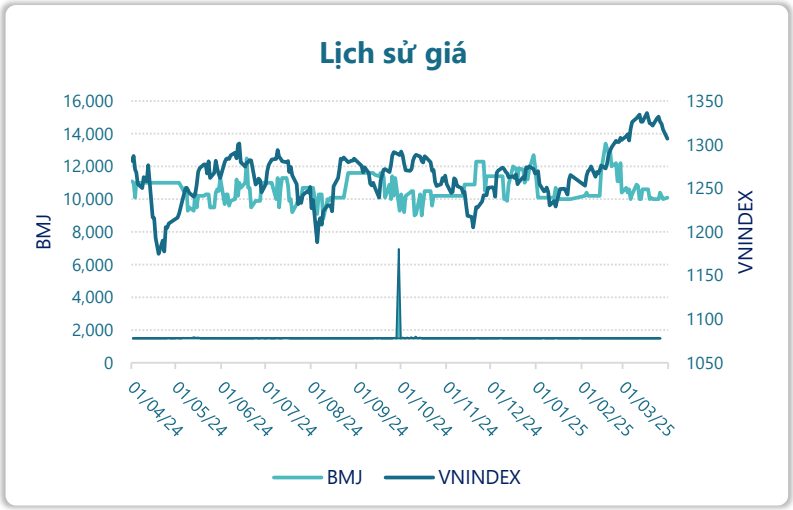
FireAnt

# CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **10,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,800 |
| SL cổ phiếu LH | 104,999,978 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,240 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,060 |
| P/E | 20.2 |
| EPS | 500 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**115**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼113| -49.4%

YoY: ▲ 52.0| 83.1%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**12.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.60| 4.9%

YoY: ▲ 3.98| 47.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**15.6%**

+/- YoY: ▼ 1.5%

**DT thuần**

*2024*

**535**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 81.0| 17.8%

**LN sau thuế**

*2024*

**48.5**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼4.20| -7.8%

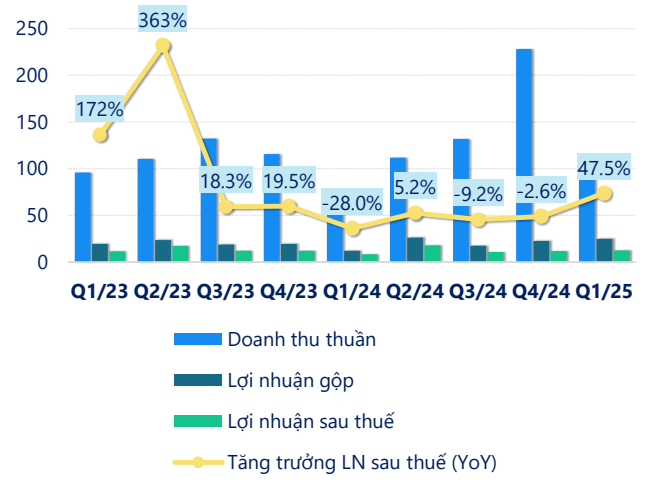
**ROE**

2024

**4.1%**

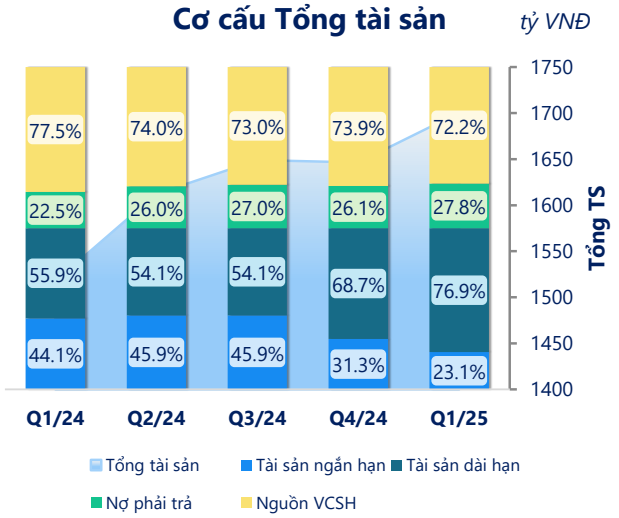
+/- YoY: ▼ 0.5%

## Kết quả kinh doanh



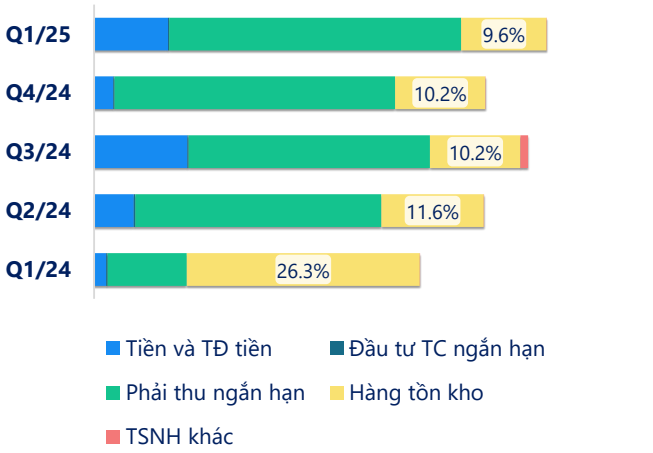

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



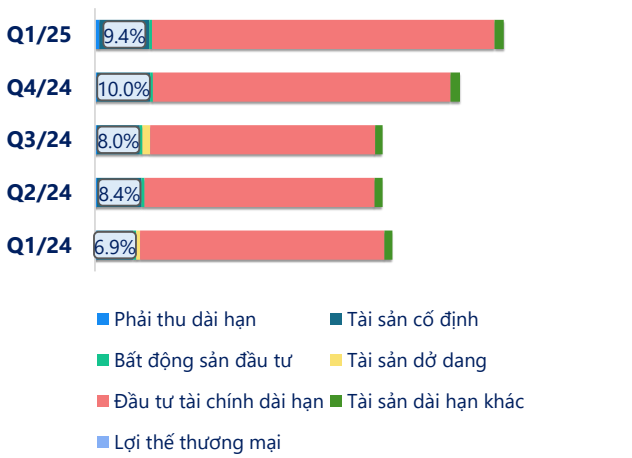

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



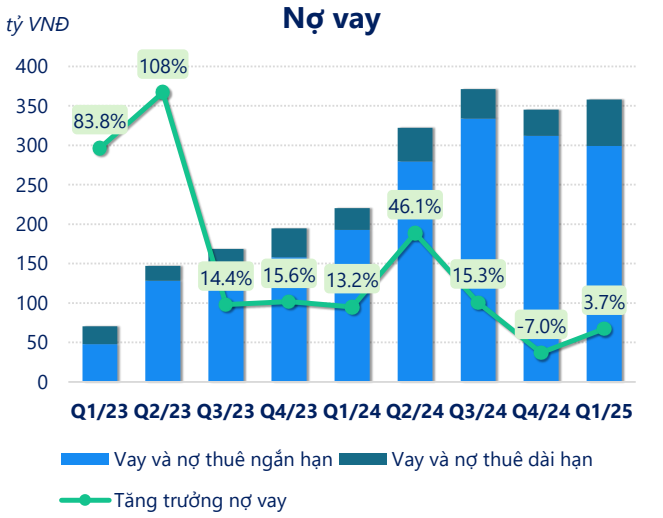

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



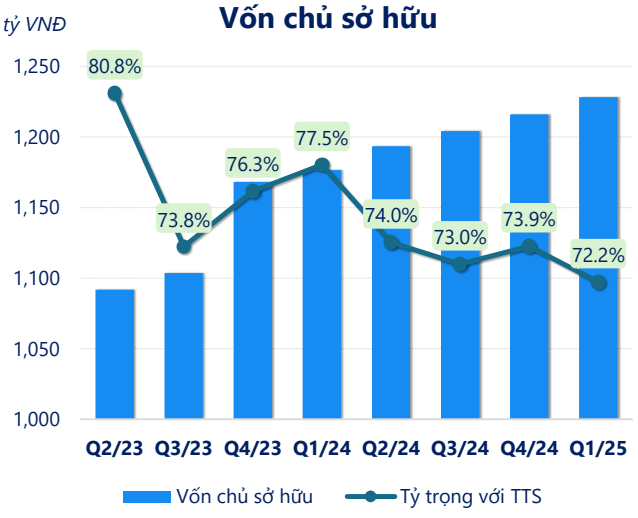

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



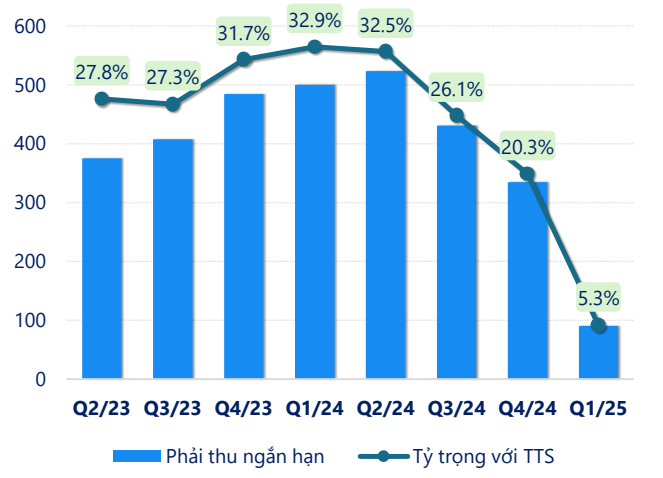

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



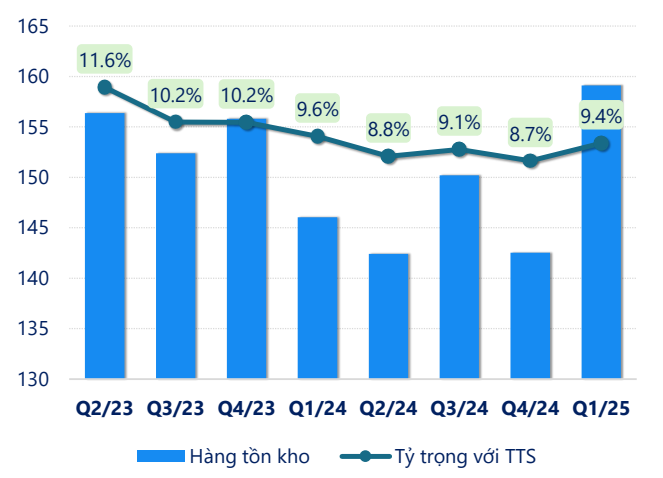

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



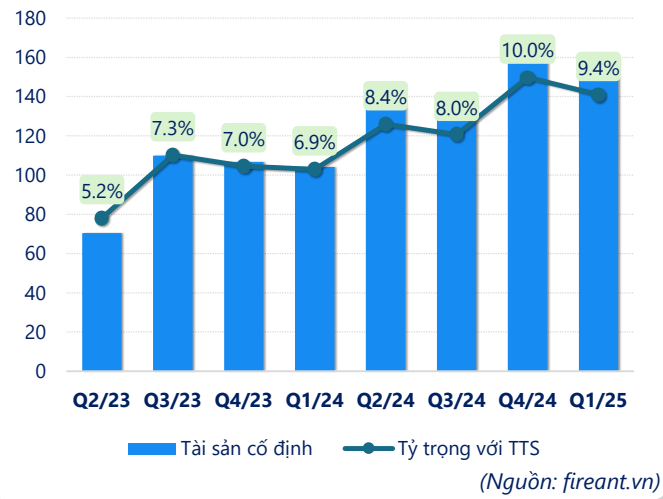

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



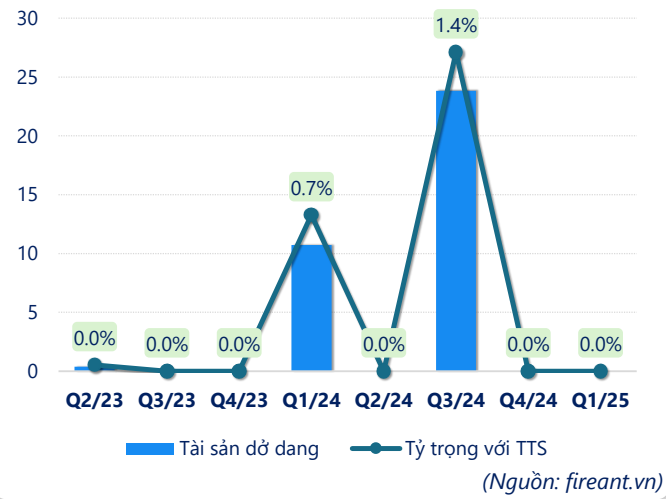

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



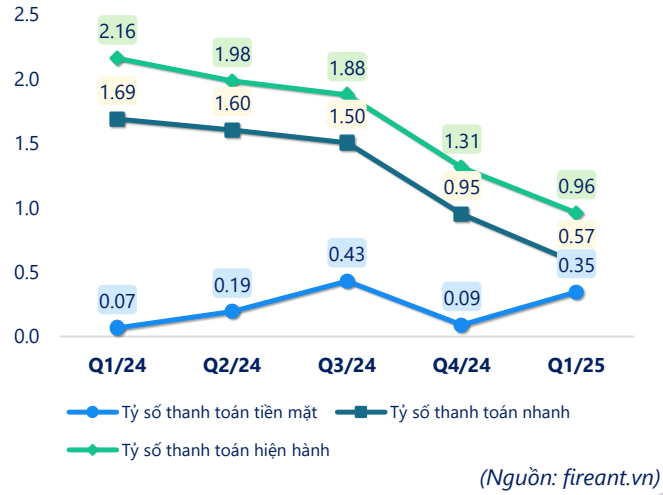

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



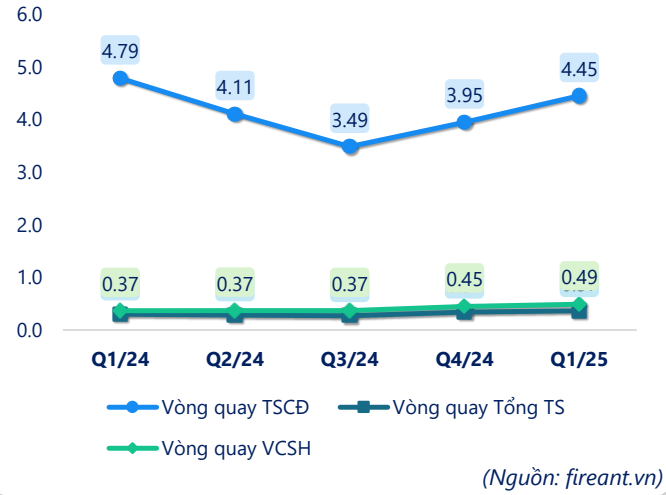

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,517** | **1,612** | **1,649** | **1,647** | **1,701** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **669** | **740** | **757** | **516** | **393** |
| Tiền và tương đương tiền | 20.7 | 72.4 | 174 | 35.7 | 142 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.00 | 2.00 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 500 | 523 | 431 | 335 | 90.6 |
| Hàng tồn kho | 146 | 142 | 150 | 143 | 159 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.27 | 0.23 | 2.74 | 2.98 | 1.20 |
| **Tài sản dài hạn** | **848** | **872** | **892** | **1,130** | **1,308** |
| Phải thu dài hạn | 5.03 | 6.34 | 6.34 | 6.34 | 14.2 |
| Tài sản cố định | 104 | 135 | 133 | 164 | 160 |
| Bất động sản đầu tư | 8.58 | 8.67 | 8.67 | 8.67 | 8.67 |
| Tài sản dở dang | 10.7 | 0 | 23.8 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 698 | 698 | 698 | 922 | 1,096 |
| Tài sản dài hạn khác | 22.4 | 24.0 | 22.8 | 29.5 | 29.7 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **341** | **419** | **445** | **431** | **472** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | **373** | **404** | **393** | **410** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 193 | 280 | 334 | 312 | 299 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 58.3 | 37.8 | 27.0 | 41.8 | 34.5 |
| Nợ dài hạn | 31.0 | 45.8 | 40.9 | 37.2 | 62.6 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 27.6 | 42.4 | 37.5 | 33.3 | 58.7 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,177** | **1,193** | **1,204** | **1,216** | **1,228** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,177** | **1,193** | **1,204** | **1,216** | **1,228** |
| Vốn điều lệ | 1,050 | 1,050 | 1,050 | 1,050 | 1,050 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*